SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 29.12.2023 14:14:38 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3525 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tại Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc tại Thông báo số 179/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 799/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xuân Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).*

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc chịu trách nhiệm trước Ủy ban

nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Phụ Lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**72.432,02**	**1.781,32**	**1.702,75**	**5.401,33**	**1.713,56**	**6.316,75**	**1.304,40**	**2.463,91**	**8.706,57**	**10.426,97**	**3.860,22**	**12.011,58**	**6.870,19**	**3.754,34**	**4.723,33**	**1.394,80**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**58.350,78**	**1.585,97**	**1.509,67**	**4.448,81**	**1.496,29**	**5.714,46**	**1.113,00**	**2.021,86**	**7.997,15**	**6.731,03**	**3.472,84**	**7.242,73**	**6.399,14**	**3.395,08**	**4.219,70**	**1.003,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.256,16	5,59	430,88	1,00	55,61	186,77	1,12	108,34	-	94,63	1.368,12	135,23	13,73	778,45	76,10	0,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.174,57*	*5,59*	*335,05*	-	-	*153,36*	-	*80,13*	-	*99,35*	*849,80*	*126,43*	-	*515,43*	*9,43*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.647,34	204,97	392,00	282,60	124,46	1.436,02	9,37	89,59	34,04	48,16	705,55	231,97	260,01	329,35	431,25	68,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.077,71	1.337,93	644,05	3.966,14	820,72	3.852,45	1.085,26	1.579,79	4.022,38	5.188,09	1.219,08	6.136,50	2.563,07	1.841,28	2.090,69	730,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.428,93	-	-	-	475,41	-	-	192,86	1.635,04	1.073,64	-	617,00	1.372,87	363,50	1.507,01	191,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.167,75	-	31,46	-	-	-	-	-	2.199,30	-	-	-	1.936,99	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*21,10*	-	-	-	-	-	-	-	*21,10*	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	481,41	20,37	10,45	19,44	17,78	71,53	0,94	4,66	8,00	144,88	78,60	49,01	23,56	13,63	5,98	12,58
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.291,48	17,11	0,83	179,63	2,31	167,69	16,31	46,62	98,39	181,63	101,49	73,02	228,91	68,87	108,67	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**14.081,24**	**195,35**	**193,08**	**952,52**	**217,27**	**602,29**	**191,40**	**442,05**	**709,42**	**3.695,94**	**387,38**	**4.768,85**	**471,05**	**359,26**	**503,63**	**391,75**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,49	-	-	-	-	-	-	46,16	67,16	3.031,52	-	3.255,06	-	-	29,60	3,99
2.2	Đất an ninh	CAN	831,12	0,10	0,24	551,66	0,13	0,21	0,22	7,45	63,59	0,27	0,26	98,01	30,30	0,18	77,70	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,86	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,06	-	-	-	-	-	-	-	-	16,06	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	194,84	1,25	36,72	0,60	1,42	1,82	2,30	1,63	3,14	5,18	8,92	119,14	1,57	1,00	7,36	2,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	296,64	5,66	1,94	0,24	18,27	8,58	11,19	4,79	93,56	28,74	21,60	60,70	30,12	3,58	3,27	4,40
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	-	-	0,24	-	-	3,31	46,93	105,33	-	29,10	-	9,37	-	3,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.595,42	79,74	93,45	191,79	76,07	223,91	86,00	148,76	201,95	280,41	167,76	439,85	176,30	148,52	150,03	130,88
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.994,74*	*68,14*	*65,63*	*128,10*	*55,40*	*182,41*	*64,01*	*112,59*	*181,86*	*207,50*	*123,98*	*317,83*	*154,13*	*111,57*	*119,79*	*101,80*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*148,25*	*0,82*	*14,80*	*0,30*	*1,42*	*3,36*	*2,05*	*21,93*	*1,33*	*23,98*	*21,18*	*40,38*	*0,51*	*7,59*	*7,35*	*1,25*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*14,06*	*0,48*	*1,20*	*1,41*	*0,28*	*0,89*	*1,14*	*0,46*	*0,82*	*0,74*	*0,23*	*1,23*	*1,12*	*0,42*	*0,37*	*3,27*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*7,35*	-	*0,10*	*0,06*	*1,82*	*0,12*	*0,20*	*0,23*	*3,38*	*0,46*	*0,34*	*0,10*	*0,24*	*0,14*	*0,10*	*0,06*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*84,53*	*3,40*	*3,69*	*3,48*	*3,29*	*7,76*	*4,85*	*3,44*	*3,85*	*7,34*	*6,85*	*6,53*	*5,07*	*7,72*	*3,78*	*13,48*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*13,56*	*0,94*	-	-	*0,88*	-	-	-	*0,86*	*1,96*	-	*1,52*	*1,47*	*0,71*	-	*5,22*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*28,44*	*0,11*	-	*1,22*	*3,38*	*16,35*	*3,08*	*0,04*	*0,36*	*0,72*	*0,30*	*0,42*	*0,81*	*0,86*	*0,39*	*0,40*
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*1,79*	*0,07*	*0,08*	*0,10*	*0,17*	*0,23*	*0,07*	*0,20*	*0,06*	*0,21*	*0,11*	*0,26*	*0,11*	*0,04*	*0,05*	*0,03*
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*32,71*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*32,71*	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*104,66*	*2,99*	*3,26*	*7,79*	*3,83*	*6,08*	*7,43*	*6,69*	*2,22*	*20,28*	*10,96*	*8,02*	*5,62*	*8,95*	*8,36*	*2,18*
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*113,59*	*2,43*	*4,03*	*4,23*	*5,13*	*6,20*	*2,70*	*3,18*	*6,08*	*16,77*	*3,33*	*30,07*	*6,88*	*10,05*	*9,56*	*2,95*
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*46,05*	-	-	*45,10*	-	-	-	-	*0,95*	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*5,69*	*0,36*	*0,66*	-	*0,47*	*0,51*	*0,47*	-	*0,18*	*0,45*	*0,48*	*0,78*	*0,34*	*0,47*	*0,28*	*0,24*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,86	0,38	0,32	0,36	0,63	1,92	0,60	0,25	0,77	0,64	1,91	1,25	0,55	0,35	0,66	0,27
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	1,03	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.890,32	92,88	40,61	106,43	100,16	205,90	84,72	113,69	106,14	168,56	143,02	296,00	108,34	171,27	152,60	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	153,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,80	0,12	0,27	0,58	0,52	0,56	0,62	0,46	0,91	0,72	0,77	2,46	0,42	0,24	0,44	4,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	-	-	-	0,18	-	0,01	-	-	0,53	5,01	1,30	-	-	-	0,92
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	0,17	0,61	-	0,24	0,11	-	0,01	0,02	0,43	0,24	0,04	0,16	0,40	0,50	0,07
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,27	15,05	18,92	99,83	19,41	113,64	5,68	21,63	125,25	57,55	37,89	89,40	123,29	24,35	27,10	6,28
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	-	-	-	-	45,64	-	93,91	-	-	-	270,68	-	-	54,37	78,95
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1.394,80***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***1.394,80***

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

Phụ Lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 3525 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Tho	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG		**384,64**	**4,18**	**62,63**	**4,56**	**4,09**	**42,65**	**7,52**	**11,70**	**-**	**11,30**	**3,66**	**185,62**	**7,93**	**17,84**	**4,51**	**16,45**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**342,25**	**2,59**	**55,43**	**3,51**	**2,96**	**37,74**	**6,49**	**11,23**	**-**	**10,56**	**3,27**	**177,49**	**4,64**	**12,11**	**3,46**	**10,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,29	0,10	3,98	0,13	0,23	3,24	0,02	1,12	-	0,95	0,39	32,20	0,31	2,63	0,97	0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*14,52*	-	*1,32*	-	-	*0,59*	*0,01*	*0,28*	-	-	*0,10*	*11,39*	-	*0,83*	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,53	0,48	16,01	0,89	0,86	21,66	0,03	1,09	-	1,28	-	32,95	0,30	2,05	0,11	0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	174,42	2,01	35,15	2,43	1,86	12,18	6,44	9,02	-	5,92	2,88	76,91	0,52	7,23	1,94	9,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	1,67	-	0,44	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36,73	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,06	-	35,26	1,33	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,50	-	0,21	0,01	0,01	0,35	-	-	-	0,58	-	0,17	-	0,17	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,90	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,51	0,03	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42,39**	**1,59**	**7,20**	**1,05**	**1,13**	**4,91**	**1,03**	**0,47**	**-**	**0,74**	**0,39**	**8,13**	**3,29**	**5,73**	**1,05**	**5,68**
2.1	Đất an ninh	CAN	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,26	-	-	-	0,58
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24	-	-	-	0,02	0,14	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25	-	-	-	-	0,14	0,06	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,72	0,87	3,76	0,27	0,39	0,58	0,39	0,16	-	0,04	-	1,81	2,30	2,79	0,19	3,17
	- Đất giao thông	*DGT*	*14,03*	*0,76*	*3,64*	*0,27*	*0,35*	*0,15*	*0,39*	*0,05*	-	*0,02*	-	*1,81*	*2,01*	*2,19*	*0,19*	*2,20*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*0,21*	-	*0,10*	-	-	-	-	*0,11*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	*0,42*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,42*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,17*	*0,11*	-	-	-	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,84*	-	-	-	-	*0,19*	-	-	-	-	-	-	*0,23*	*0,41*	-	*0,01*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,53*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,53*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,05*	-	-	-	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,01*
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,02*	-	*0,02*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,20*	-	-	-	-	*0,08*	-	-	-	-	-	-	*0,02*	*0,10*	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,06*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*	-	-	*0,04*	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*0,19*	-	-	-	-	*0,12*	-	-	-	-	-	-	-	*0,07*	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	0,03	-	-	0,01	-	0,14
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,87	0,59	3,30	0,61	0,70	3,61	0,58	0,23	-	0,66	0,10	2,76	0,87	2,73	0,77	0,36
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1,53	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,76	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	0,26	0,27	-	0,07	-	0,03
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,05	-	0,14	0,04	0,02	0,37	-	0,08	-	0,04	-	0,15	0,12	-	0,09	-

Phụ Lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 3525 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(19)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**424,78**	**4,82**	**43,80**	**5,59**	**10,83**	**40,99**	**10,07**	**22,40**	**2,17**	**16,40**	**10,90**	**187,87**	**15,74**	**15,76**	**9,80**	**27,64**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,72	0,11	4,64	0,03	0,39	0,97	-	1,25	-	1,22	2,16	3,19	2,94	3,47	1,14	0,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*4,93*	*0,02*	*1,22*	-	-	*0,59*	-	*0,32*	-	*0,19*	*0,13*	*1,49*	-	*0,97*	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	68,95	0,57	17,40	0,81	4,93	18,89	0,43	0,68	0,64	1,25	4,79	7,27	5,01	3,20	1,45	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	325,66	4,14	21,23	4,69	5,50	20,66	9,64	20,47	1,43	11,48	3,95	177,15	4,71	8,87	6,77	24,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	1,67	-	0,44	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,34	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,75	-	0,53	0,01	0,01	0,16	-	-	0,10	0,68	-	0,26	-	0,17	-	0,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,48	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,07	0,05	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**50,27**	**0,27**	**0,27**	**1,18**	**5,92**	**10,20**	**-**	**1,07**	**12,33**	**5,35**	**1,98**	**1,88**	**1,62**	**1,58**	**6,62**	**-**
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34,16	0,27	0,16	1,18	5,92	10,20	-	1,07	-	3,30	1,98	1,88	-	1,58	6,62	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	2,00	-	0,11	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,95	-	-	-	-	-	-	-	12,33	-	-	-	1,62	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,26**	-	-	-	**0,02**	-	-	-	-	-	-	**0,88**	-	-	-	**0,36**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ Lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 3525 / QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Đỉnh	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(19)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**439,94**	**4,74**	**56,59**	**5,55**	**10,84**	**40,44**	**10,25**	**22,52**	**3,17**	**16,44**	**11,14**	**187,07**	**19,78**	**17,30**	**9,23**	**24,88**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,54	0,21	4,04	0,16	3,78	3,72	0,02	1,45	1,00	2,17	2,16	34,65	7,60	3,75	1,61	0,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*16,05*	*0,02*	*1,32*	-	-	*0,61*	*0,01*	*0,32*	-	*0,19*	*0,13*	*12,62*	-	*0,83*	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,24	0,98	16,83	1,18	1,74	22,85	0,05	1,53	0,64	2,53	4,90	34,66	4,90	3,25	1,47	1,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	227,53	3,55	35,43	4,15	5,31	13,14	10,18	19,54	1,43	8,76	3,89	82,26	3,66	8,42	5,71	22,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	1,67	-	0,44	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,91	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,46	-	35,26	1,44	1,67	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,93	-	0,21	0,01	0,01	0,42	-	-	0,10	0,75	0,19	0,24	-	0,17	-	0,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,91	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,51	0,04	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**47,42**	**0,27**	**0,27**	**1,18**	**5,92**	**10,20**	**0,13**	**1,07**	-	**13,31**	**1,98**	**3,27**	**1,62**	**1,58**	**6,62**	-
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34,29	0,27	0,16	1,18	5,92	10,20	0,13	1,07	-	3,30	1,98	1,88	-	1,58	6,62	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	2,00	-	0,11	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	2,00	-	0,11	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,97	-	-	-	-	-	-	-	-	7,96	-	1,39	1,62	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,53**	-	-	-	**0,02**	-	-	-	-	-	-	**1,15**	-	-	-	**0,36**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.